

Số: 1002-2026/CBTT-HAH
No.: 1002-2026/CBTT-HAH

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026
Hanoi, 23 February 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN (“Công ty”)/ *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY (“the Company”)*
Organization name
- Mã chứng khoán/ : HAH
Securities code
- Địa chỉ/ *Address* : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *7th Floor, No. 45, Trieu Viet Vuong Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ : 024.39877515
Telephone
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

“Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025” của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An / “*Audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025*” of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/02/2026 tại đường dẫn www.haiants.vn/ / *This information has been disclosed on the Company's official website on 23 February 2026 at the following link: www.haiants.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we assume full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

*** Tài liệu đính kèm/ *Attached document:***

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025/ *Audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025*

**Người được ủy quyền công bố thông tin/
*Authorized person for information disclosure***



Nguyễn Ngọc Minh

Số: 0702-2026/CV-HATS
No. 0702-2026/CV-HATS

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2026
Hanoi, 23 February 2026

BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD HỢP NHẤT NĂM 2025
EXPLANATION OF DIFFERENCE IN CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS OF
YEAR 2025

Kính gửi/Dear:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An

Listed organization: Hai An Transport and Stevedoring JSC

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City

Mã chứng khoán: **HAH**

Securities code: **HAH**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cập thay đổi lần thứ 20 ngày 22/08/2025.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Department of Finance, the 1st registration dated 08 May 2009, the 20th amendment registration dated 22 August 2025.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2025 biến động tăng/giảm hơn 10% so với năm 2024 như sau:

We would like to explain the consolidated business results of year 2025, which increased/decreased by more than 10% compared to year 2024 as follows:

Nội dung/ Content	Đơn vị tính/ Unit	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Chênh lệch tăng/giảm Increase/Decrease
BCTC hợp nhất/ Consolidated FS				
- Doanh thu thuần/ Net revenue	đồng/ VND	5,091,077,366,754	3,992,094,957,163	27.53%
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ Profit after tax	đồng/ VND	1,206,512,800,982	650,499,312,067	85.47%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD hợp nhất năm 2025 tăng 85.47% so với năm 2024/
Reasons leading to 85,47% increase in consolidated business results of current year compared



to previous year:

+ Thêm 02 tàu vào khai thác sử dụng (Hai An Zeta, Hai An Iris), sản lượng vận tải và giá cước vận tải năm nay tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng mạnh. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 2 more vessels put into operation (Hai An Zeta, Hai An Iris), the transport output and freight rates in the current year increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

+ Kết quả kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết đều tăng so với năm trước/ *The business results of subsidiaries and associates all increased compared to the last year.*

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
 - Lưu: HC, QHCD/ *Filed in Ad.*
- & IR

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên độc lập
Ông Lê Anh Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thơm	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng
-----------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2026



Số: 0494 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 02 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2026-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.563.782.077.526	1.752.839.556.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	533.594.787.447	921.889.788.422
1. Tiền	111		431.344.787.447	514.889.788.422
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.250.000.000	407.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	54.000.000.000	70.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.000.000.000	70.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		718.425.401.786	504.419.818.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	403.407.805.776	332.293.995.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	54.953.590.813	14.323.032.231
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	103.000.000.000	38.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	197.236.158.941	160.082.569.939
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(40.172.153.744)	(40.279.779.631)
IV. Hàng tồn kho	140	11	155.247.312.190	87.781.858.225
1. Hàng tồn kho	141		155.247.312.190	87.781.858.225
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102.514.576.103	168.248.091.343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	8.856.397.508	26.521.584.408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		93.614.896.476	141.588.840.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	43.282.119	137.666.213

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.149.832.890.332	5.611.000.726.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		781.796.094.400	112.904.900.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	695.670.844.400	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	86.125.250.000	112.904.900.000
II. Tài sản cố định	220		5.084.775.661.857	4.774.994.459.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.992.744.399.821	4.566.481.074.341
- Nguyên giá	222		7.211.008.156.932	6.273.980.024.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.218.263.757.111)	(1.707.498.950.502)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	89.278.107.446	204.653.888.282
- Nguyên giá	225		443.990.599.383	490.768.166.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(354.712.491.937)	(286.114.278.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	2.753.154.590	3.859.496.507
- Nguyên giá	228		16.357.287.885	16.213.287.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.604.133.295)	(12.353.791.378)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	14.463.648.168	-
- Nguyên giá	231		25.000.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.536.351.832)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.821.167.464	20.809.927.916
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	48.821.167.464	20.809.927.916
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	599.957.108.324	173.753.234.283
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		579.507.108.324	153.302.367.783
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.450.000.000	20.450.866.500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		620.019.210.119	528.538.204.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	620.019.210.119	528.538.204.698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		8.713.614.967.858	7.363.840.282.301

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.318.812.211.348	3.317.831.641.262
I. Nợ ngắn hạn	310		1.513.929.796.195	1.210.096.529.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	274.899.036.745	205.592.705.340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	4.099.071.887	7.277.106.996
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	183.968.317.878	108.198.646.461
4. Phải trả người lao động	314		48.482.391.299	42.938.789.335
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	44.520.136.352	58.858.307.791
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	8.363.788.243	20.574.777.038
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	60.847.160.819	109.316.310.466
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	711.044.949.828	532.321.458.647
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.892.300.000	9.903.790.210
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	161.812.643.144	115.114.637.689
II. Nợ dài hạn	330		1.804.882.415.153	2.107.735.111.289
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	315.725.819.510	309.798.260.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	1.489.156.595.643	1.797.936.851.289
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.394.802.756.510	4.046.008.641.039
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	5.394.802.756.510	4.046.008.641.039
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.688.612.120.000	1.213.430.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.688.612.120.000	1.213.430.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		305.684.510.462	191.640.648.159
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		404.250.000.000	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		791.502.995.184	818.631.956.537
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.319.269.620.157	1.053.223.624.821
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		112.756.819.175	402.724.312.754
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.206.512.800.982	650.499.312.067
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		885.483.510.707	769.081.501.522
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.713.614.967.858	7.363.840.282.301

Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	30	5.091.077.366.754	3.992.094.957.163
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		5.091.077.366.754	3.992.094.957.163
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	3.126.355.955.240	2.725.389.313.129
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.964.721.411.514	1.266.705.644.034
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	51.903.209.011	24.555.047.728
6. Chi phí tài chính	22	34	147.423.062.381	118.622.192.215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		131.358.274.612	101.192.550.766
7. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		26.204.740.541	18.337.092.110
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	147.242.539.101	210.539.354.371
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		1.748.163.759.584	980.436.237.286
10. Thu nhập khác	31		8.052.656.022	7.630.036.114
11. Chi phí khác	32		32.679.926.741	10.777.253.014
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(24.627.270.719)	(3.147.216.900)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.723.536.488.865	977.289.020.386
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	322.641.332.018	177.062.808.922
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.400.895.156.847	800.226.211.464
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.206.512.800.982	650.499.312.067
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		194.382.355.865	149.726.899.397
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	6.830	3.773
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	6.498	3.517

Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.723.536.488.865	977.289.020.386
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	588.365.740.770	457.172.304.973
Các khoản dự phòng	03	5.880.883.903	45.508.393.028
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.498.540.381)	8.525.369.100
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(51.006.346.596)	(12.722.164.899)
Chi phí lãi vay	06	131.358.274.612	101.192.550.766
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.393.636.501.173	1.576.965.473.354
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(75.020.823.551)	234.570.335.296
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.465.453.965)	9.349.126.607
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	75.198.416.681	281.896.939.493
Tăng, giảm đối chi phí trả trước	12	(101.521.905.611)	(50.322.482.658)
Tiền lãi vay đã trả	14	(133.260.671.627)	(83.354.724.182)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(274.347.225.511)	(117.037.200.287)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.780.253.148)	(45.447.150.737)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.807.438.584.441	1.806.620.316.886
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.661.682.603.493)	(2.087.945.672.607)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.532.272.727	3.190.349.556
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.500.000.000)	(70.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	84.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(422.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.547.400	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.388.880.363	9.952.137.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.105.758.903.003)	(2.060.803.185.360)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	793.552.523.128	1.482.598.288.903
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(620.074.393.925)	(453.903.235.431)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(105.383.158.783)	(99.470.069.826)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(156.884.093.000)	(15.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(88.789.122.580)	929.209.023.646
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(387.109.441.142)	675.026.155.172
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	921.889.788.422	245.416.444.931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.185.559.833)	1.447.188.319
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	533.594.787.447	921.889.788.422


Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Ngày 14 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103818809 do Sở Tài chính Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2009.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 20 ngày 22 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.688.612.120.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 11 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là HAH.

Công ty có trụ sở chính tại số Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 847 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 653 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển, vận tải biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 5 công ty con trực tiếp, 3 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH Cảng Hải An (i)	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ cảng biển
2	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	57,75%	54,85%	57,75%	Dịch vụ vận tải
3	Công ty TNHH Pan Hải An	Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác Depot
4	Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An	Tầng 2, tòa nhà Đinh Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ cảng Nguyên Cái Mép	Lưu Tổ 13, khu phố Thị Vải, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Bãi Container và dịch vụ cảng

- (i) Trong năm, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Cảng Hải An – công ty con của Công ty với số tiền là 70.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0201-2025/NQ-HĐTQ ngày 24 tháng 01 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Hải An là 100%.
- (ii) Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Công ty TNHH Cảng Hải An đã hoàn thành giao dịch mua phần vốn góp trị giá 11.250.000.000 VND tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An từ một cổ đông cá nhân theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2025/HĐCN ngày 25 tháng 02 năm 2025. Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An đồng thời là Cổ đông của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An, theo đó tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Vận tải Container Hải An thay đổi tương ứng.



Công ty con gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An (i)	Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	75,00%	75,00%	60,00%	60,00%	Dịch vụ đại lý
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An (i) (ii)	Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	51,02%	68,03%	40,82%	68,03%	Dịch vụ đại lý
3	Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An (i) (iii)	Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	55,94%	100,00%	54,85%	100,00%	Dịch vụ hàng hải

- (i) Là công ty con của Công ty TNHH Cảng Hải An – công ty con của Công ty. Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Công ty TNHH Cảng Hải An đã hoàn thành giao dịch mua phần vốn góp trị giá 11.250.000.000 VND tại Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An từ một cổ đông cá nhân theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 01/2025/HĐCN ngày 25 tháng 02 năm 2025. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An, Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An và Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An thay đổi tương ứng.
- (ii) Là công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.
- (iii) Là công ty con của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

Công ty liên kết trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	36,16%	36,16%	36,16%	36,16%	Vận tải hàng hóa
2	Công ty TNHH Hải An Shipping Lines (i)	Tầng 3, tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	40,00%	40,00%	Chưa thành lập	Chưa thành lập	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

- (i) Ngày 17 tháng 11 năm 2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines với số tiền là 400.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0208-2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines là 40%.

Công ty liên kết gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 31/12/2024		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
1	Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (i)	Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	19,02%	34,00%	18,65%	34,00%	Dịch vụ vận tải

- (i) Là công ty liên kết của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên thay đổi do tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại Công ty TNHH Vận tải Container Hải An thay đổi như đã trình bày ở trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Số 217 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Khu A, lô 17, khu nhà ở Phú Mỹ, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trong năm 2024, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0412-2023/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4.638.600 cổ phần, tương đương 51,54% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép đã trở thành công ty con của Công ty từ ngày 31 tháng 3 năm 2024. Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định đây là giao dịch mua nhóm tài sản thuần do tại thời điểm mua Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép không hình thành một hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm hợp nhất và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa hoàn thành các thủ tục xác định giá trị hợp lý của nhóm tài sản thuần tại ngày mua. Vì vậy Công ty áp dụng hướng dẫn về kế toán tạm thời đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 “Hợp nhất Kinh doanh”, nếu Công ty áp dụng kế toán giá trị hợp lý của tài sản theo giá trị tạm thời thì trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua, Công ty cần ghi nhận các khoản điều chỉnh đối với những giá trị tạm thời như là kết quả của việc hoàn tất việc kế toán ban đầu và thông tin so sánh được trình bày trong các kỳ trước khi việc hạch toán hoàn tất sẽ được trình bày như là việc kế toán ban đầu đã được hoàn thành từ ngày mua. Trong quý 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép.

Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 “Hợp nhất kinh doanh”, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau trình bày lại VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Chi phí trả trước dài hạn	261	381.929.124.589	146.609.080.109	528.538.204.698
Lợi thế thương mại	269	72.293.366.801	(72.293.366.801)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	694.765.788.214	74.315.713.308	769.081.501.522

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mua tài sản và Hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, Công ty xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như một giao dịch mua nhóm tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của tài sản và nợ phải trả và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của tài sản, nợ phải trả được mua.

Nếu việc mua lại công ty con thỏa mãn Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo phương thức phân chia lợi nhuận có được từ dự án Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, báo cáo cơ quan thuế về việc khoản doanh thu, chi phí này đã được thực hiện nghĩa vụ thuế làm căn cứ điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, trừ giá xuất kho nhiên liệu dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà Hải An, Km số 2 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 13 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận trước hoặc hoàn trả cho thuê được nhận từ hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trên thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính trùng với thời gian áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn bên đi thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản sau khi kết thúc thời hạn thuê, tài sản thuê tài chính được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng của tài sản đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các loại chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị chi phí sửa chữa lên đà tàu, chi phí bảo hiểm, chi phí dầu nhờn, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ vận tải, xếp dỡ hàng hóa chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm/kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.654.688.288	4.385.804.036
Tiền gửi ngân hàng và công ty chứng khoán không kỳ hạn	426.690.099.159	510.503.984.386
Các khoản tương đương tiền (i)	102.250.000.000	407.000.000.000
	533.594.787.447	921.889.788.422

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	54.000.000.000	54.000.000.000	70.500.000.000	70.500.000.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu năm	Góp vốn	Phân lãi trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	37.441.622.844	-	7.044.984.418	(1.553.760.000)	42.932.847.262
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	115.860.744.939	-	19.329.729.387	-	135.190.474.326
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines (i)	-	400.000.000.000	1.383.786.736	-	401.383.786.736
	153.302.367.783	400.000.000.000	27.758.500.541	(1.553.760.000)	579.507.108.324

- (i) Ngày 17 tháng 11 năm 2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch góp vốn vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines với số tiền là 400.000.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0208-2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2025. Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines là 40%.

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô	450.000.000	-	450.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Macstar	-	-	864.000	-
Công ty Cổ phần MHC	-	-	2.500	-
	20.450.000.000	-	20.450.866.500	-

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 39.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty Ocean Network Express Pte. Ltd.	79.947.750.199		43.122.939.604	
Công ty TNHH Hapag-Lloyd Việt Nam	46.634.407.574		30.439.112.139	
Phải thu từ khách hàng khác	276.825.648.003		258.731.944.002	
	403.407.805.776		332.293.995.745	
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	35.635.372.675		30.890.246.453	

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty ASYAD Drydock Co LLC	28.225.929.600		-	
Công ty ISS Machinery Services Limited	3.169.998.526		-	
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra	-		4.080.516.000	
Các nhà cung cấp khác	23.557.662.687		10.242.516.231	
	54.953.590.813		14.323.032.231	
b. Trả trước cho người bán dài hạn				
Công ty Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd.	695.670.844.400		-	
	695.670.844.400		-	

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức(i)	65.000.000.000	-	-	-
Ông Lê Phong Hiếu (ii)	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
	103.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
Trong đó: Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	65.000.000.000	-	-	-

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức – bên liên quan tại ngày 04 tháng 4 năm 2025. Thời hạn cho vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (ii) Phản ánh khoản cho vay ông Lê Phong Hiếu theo các Hợp đồng ký kết từ năm 2020 đến năm 2022, mục đích để bên vay nộp tiền thuế đất 01 lần và thực hiện các thủ tục pháp lý cho Dự án “Bãi container và dịch vụ cảng” tại phường Tân Phước, thành phố Hồ Chí Minh mà hiện nay hai bên đang hợp tác. Thời hạn cho vay 6 tháng, nợ gốc và lãi được trả 1 lần vào ngày đến hạn và khoản vay được gia hạn nhiều lần. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của ông Hiếu.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, Ông Hiếu đã có đơn xin Công ty gia hạn thời gian thanh toán nợ gốc cho đến khi chuyển nhượng được Dự án cho đối tác thứ ba, đồng thời, xin miễn toàn bộ nợ lãi.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 0501-2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thống nhất miễn lãi cho giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và quyết định gia hạn khoản vay đồng thời trích lập dự phòng 100% đối với số dư khoản cho vay này. Trong năm 2025, Công ty không dự thu thêm lãi phát sinh từ khoản cho vay này do đánh giá khoản phải thu đã không có khả năng thu hồi nợ gốc đồng thời Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0501-2026/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2026 phê duyệt việc miễn lãi cho ông Lê Phong Hiếu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến khi thu hồi hoặc xử lý xong khoản nợ.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	80.769.150.000	-
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	56.130.904.286	77.338.217.071
Doanh thu tạm tính	13.143.190.073	40.659.531.141
Chi phí tổn thất sự cố tàu HaiAn Dell chờ bồi thường (ii)	13.483.960.480	31.231.275.685
Ký cược, ký quỹ	4.092.138.636	504.277.500
Lãi tiền gửi dự thu	2.205.305.481	73.424.660
Phải thu khác	27.411.509.985	10.275.843.882
	197.236.158.941	160.082.569.939
Trong đó: phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	137.784.087.908	77.537.158.866
b. Dài hạn		
Vốn góp cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	86.051.250.000	112.820.400.000
Ký cược, ký quỹ	74.000.000	84.500.000
	86.125.250.000	112.904.900.000
Trong đó: phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	83.333.250.000	112.820.400.000

(i) Phản ánh các khoản phải thu về tiền góp vốn và lãi phải thu theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") để khai thác tàu. Theo các BCC, các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tài sản, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng. Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng với Công ty TNHH Vận tải biển An Biên về việc điều chỉnh thời hạn thu hồi vốn góp tàu Anbien Bay. Theo đó, thời gian Công ty dự kiến thu hồi vốn góp đầu tư vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh này không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Số tiền góp vốn và tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp	Số tiền	Tỷ lệ vốn góp
	VND			
Góp vốn BCC với Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Khai thác tàu An Biên Bay (*)	166.820.400.000	64,00%	112.820.400.000	41,5%
	166.820.400.000		112.820.400.000	

(*) Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – Công ty con của Công ty đã hoàn thành thủ tục nhận chuyển nhượng 51.282.000.000 VND vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư TM tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0122/ HĐHTKD ký ngày 24 tháng 01 năm 2022 và thanh toán cho đối tác 54.000.000.000 VND. Theo đó tỷ lệ vốn góp của nhóm Công ty vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh này thay đổi tương ứng.

(ii) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An Dell như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí Công ty đã chi trả	199.933.564.212	199.933.564.212
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tạm ứng tiền bồi thường	(109.742.507.007)	(109.742.507.007)
Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia từ Tổng đại lý	(36.386.925.435)	(18.639.610.230)
Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí)	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ Marine Claims Office Of Asia (MCO)	9.679.828.710	9.679.828.710
Số còn lại chờ bồi thường	13.483.960.480	31.231.275.685

Trong năm 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 17.747.315.205 VND. Công ty đang tiếp tục làm việc với Marine Claims Office Of Asian và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường còn lại.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Lê Phong Hiếu	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Công ty Navigator Marine Corp	1.966.896.091	-	1.966.896.091	-
Khác	414.861.768	209.604.115	414.861.768	101.978.228
	40.381.757.859	209.604.115	40.381.757.859	101.978.228

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	135.793.297.428	-	81.246.895.392	-
Công cụ, dụng cụ	580.360.741	-	652.145.740	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.873.654.021	-	5.882.817.093	-
	155.247.312.190	-	87.781.858.225	-

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu - dầu tồn trên các tàu.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn	8.856.397.508	26.521.584.408
Chi phí bảo hiểm	6.959.470.571	6.231.949.459
Chi phí đầu nhòn	-	14.334.495.694
Chi phí công cụ, dụng cụ	419.368.086	933.749.735
Các chi phí khác	1.477.558.851	5.021.389.520
b. Dài hạn	620.019.210.119	528.538.204.698
Tiền thuê đất (i)	407.328.816.828	422.276.589.893
Chi phí sửa chữa lên đà tàu	205.732.641.622	95.587.469.864
Chi phí sửa chữa tài sản	1.780.976.346	10.013.416.513
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.030.327.632	256.265.591
Các chi phí khác	1.146.447.691	404.462.837
	628.875.607.627	555.059.789.106

(i) Phản ánh tiền thuê đất như sau:

- Công ty TNHH Pan Hải An – công ty con của Công ty thuê đất diện tích 154.000 m² trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành “Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ”) theo Hợp đồng số 05.HĐTD/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư. Thời hạn thuê từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyễn Cái Mép – công ty con của Công ty thuê đất trả tiền một lần từ ngày 30 tháng 01 năm 2019 đến ngày 04 tháng 5 năm 2061 với diện tích 310.507,9 m². Trong Quý 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyễn Cái Mép, theo đó, chi phí trả trước dài hạn được đánh giá điều chỉnh tăng tương ứng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	541.934.734.084	450.420.411.218	5.232.927.525.406	8.778.254.144	39.919.099.991	6.273.980.024.843
Tăng trong năm	1.615.306.000	16.383.338.374	945.346.622.261	2.522.492.458	-	965.867.759.093
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(25.000.000.000)	-	-	-	-	(25.000.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.330.084.208)	(2.832.702.727)	(103.636.364)	-	(29.266.423.299)
Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	25.426.796.295	-	-	-	25.426.796.295
Số dư cuối năm	518.550.040.084	465.900.461.679	6.175.441.444.940	11.197.110.238	39.919.099.991	7.211.008.156.932
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	250.896.964.205	326.340.935.797	1.097.160.241.577	6.697.620.692	26.403.188.231	1.707.498.950.502
Khấu hao trong năm	29.572.136.429	24.260.383.056	466.458.815.736	1.717.467.351	58.537.667	522.067.340.239
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(8.649.789.028)	-	-	-	-	(8.649.789.028)
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.330.084.208)	(1.645.820.325)	(103.636.364)	-	(28.079.540.897)
Phân loại từ tài sản thuê tài chính	-	25.426.796.295	-	-	-	25.426.796.295
Số dư cuối năm	271.819.311.606	349.698.030.940	1.561.973.236.988	8.311.451.679	26.461.725.898	2.218.263.757.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	291.037.769.879	124.079.475.421	4.135.767.283.829	2.080.633.452	13.515.911.760	4.566.481.074.341
Số dư cuối năm	246.730.728.478	116.202.430.739	4.613.468.207.952	2.885.658.559	13.457.374.093	4.992.744.399.821

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.210.604.918.157 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.071.987.162.206 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và khoản trái phiếu chuyển đổi dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 618.002.323.881 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 463.500.511.239 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	25.000.000.000	25.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Phân loại từ tài sản cố định hữu hình	8.649.789.028	8.649.789.028
Khấu hao trong năm	1.886.562.804	1.886.562.804
Số dư cuối năm	<u>10.536.351.832</u>	<u>10.536.351.832</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>14.463.648.168</u>	<u>14.463.648.168</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất do các bất động sản đầu tư này không được giao dịch thường xuyên trên thị trường.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	490.768.166.636	490.768.166.636
Tăng trong năm	7.590.000	7.590.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25.426.796.295)	(25.426.796.295)
Giảm khác	(21.358.360.958)	(21.358.360.958)
Số dư cuối năm	<u>443.990.599.383</u>	<u>443.990.599.383</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	286.114.278.354	286.114.278.354
Khấu hao trong năm	94.253.248.677	94.253.248.677
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25.426.796.295)	(25.426.796.295)
Giảm khác	(228.238.799)	(228.238.799)
Số dư cuối năm	<u>354.712.491.937</u>	<u>354.712.491.937</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>204.653.888.282</u>	<u>204.653.888.282</u>
Tại ngày cuối năm	<u>89.278.107.446</u>	<u>89.278.107.446</u>

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.945.015.236	11.268.272.649	16.213.287.885
Tăng trong năm	-	144.000.000	144.000.000
Số dư cuối năm	4.945.015.236	11.412.272.649	16.357.287.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.956.648.773	9.397.142.605	12.353.791.378
Khấu hao trong năm	141.286.152	1.109.055.765	1.250.341.917
Số dư cuối năm	3.097.934.925	10.506.198.370	13.604.133.295
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.988.366.463	1.871.130.044	3.859.496.507
Số dư cuối năm	1.847.080.311	906.074.279	2.753.154.590

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng với giá trị là 7.533.062.649 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.410.912.649 VND).

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	48.516.015.006	20.809.927.916
Mua sắm tài sản cố định	305.152.458	-
	48.821.167.464	20.809.927.916

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 443.835.616 VND (năm trước: 7.459.016.393 VND).

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
KPI OceanConnect HK Limited	45.580.004.378	-
Công ty PT Indofuels Limited	29.588.902.496	32.344.654.089
Công ty Cổ phần Việt Đức	13.148.646.707	6.585.714.085
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	5.419.322.077	2.735.379.436
Công ty TNHH Thương mại Hải Nam Giang	2.964.877.800	239.162.000
Công ty Baseblue (Asia) Limited	-	29.628.553.781
Phải trả cho người bán khác	178.197.283.287	134.059.241.949
	274.899.036.745	205.592.705.340

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Maersk A/S	-	1.124.194.752
Công ty SeaLead Shipping Pte. Ltd. Singapore	-	4.427.136.675
Khác	4.099.071.887	1.725.775.569
	4.099.071.887	7.277.106.996

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải trả trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.024.039	226.741.920	150.000.000	43.282.119
Thuế thu nhập cá nhân	17.642.174	17.642.174	-	-
	137.666.213	244.384.094	150.000.000	43.282.119
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.508.163.960	240.085.446.190	235.281.480.058	6.312.130.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.268.814.483	346.486.618.353	274.197.225.511	172.558.207.325
Thuế thu nhập cá nhân	6.251.710.583	21.902.577.384	23.769.758.516	4.384.529.451
Tiền thuê đất	-	3.690.166.242	3.690.166.242	-
Thuế nhà thầu	-	1.071.665.753	1.071.665.753	-
Thuế phí khác	169.957.435	8.620.064.229	8.076.570.654	713.451.010
	108.198.646.461	621.856.538.151	546.086.866.734	183.968.317.878

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	22.146.743.993	24.049.141.008
Chi phí khai thác tàu	19.287.148.207	11.955.108.412
Chi phí cho đội tàu	776.584.249	1.687.750.000
Chi phí phải trả khác	2.309.659.903	21.166.308.371
	44.520.136.352	58.858.307.791

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ	8.363.788.243	20.574.777.038
	8.363.788.243	20.574.777.038

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	11.472.278.814	56.179.324.615
Thu hộ SM Line Corporation	32.694.406.123	33.968.063.425
Nhận đặt cọc, ký quỹ ký cược	10.263.073.144	15.143.799.494
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	60.885.600
Phải trả khác	6.417.402.738	3.964.237.332
	60.847.160.819	109.316.310.466
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	12.012.278.814	54.571.730.610
b. Dài hạn		
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	259.798.260.000	309.798.260.000
Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	55.927.559.510	-
	315.725.819.510	309.798.260.000
Trong đó: Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	313.823.182.856	259.798.260.000

- (i) Khoản nhận vốn góp và lãi phải trả theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC"), trong đó, Công ty là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả trong thời gian hiệu lực hợp đồng. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng.

Chi tiết số vốn góp theo các hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Hai An Mind)		Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Hai An View)		Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Hai An West)		Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Hai An Dell)		Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Hai An Rose)		Hợp đồng BCC số 01-2023 (tàu Hai An Alfa)		Hợp đồng BCC số 48 (tàu Hai An Bell)		Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu Hai An East)		Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Hai An Opus)		Tổng cộng
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền										
Vốn góp bởi Công ty	50.000	66,67%	70.000	70,00%	99.000	90,00%	207.000	85,54%	384.260	84,27%	317.631	96,98%	65.000	81,25%	90.000	90,00%	218.527	80,73%	1.501.418
Vốn góp bởi các bên khác	25.000	33,33%	30.000	30,00%	11.000	10,00%	35.000	14,46%	71.740	15,73%	9.885	3,02%	15.000	18,75%	10.000	10,00%	52.173	19,27%	259.798
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	5.000	6,67%	5.000	5,00%	-	-	-	-	8.440	1,85%	9.885	3,02%	-	-	-	-	-	-	28.325
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	10.000	13,33%	10.000	10,00%	11.000	10,00%	10.000	4,13%	21.100	4,63%	-	-	10.000	12,50%	5.000	5,00%	52.173	19,27%	129.273
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức	10.000	13,33%	15.000	15,00%	-	-	5.000	2,07%	42.200	9,25%	-	-	5.000	6,25%	5.000	5,00%	-	-	82.200
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	-	-	-	-	-	-	20.000	8,26%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000
Tổng cộng	75.000	100%	100.000	100%	110.000	100%	242.000	100%	456.000	100%	327.516	100%	80.000	100%	100.000	100%	270.700	100%	1.761.216

Công ty đã mua lại phần vốn góp Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 03-2021/HDHTKD tàu Hai An Dell của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C theo Hợp đồng Chuyển nhượng phần vốn góp ngày 15 tháng 12 năm 2025.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm				Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND				VND		VND	
a. Vay ngắn hạn	71.100.602.075	71.100.602.075	273.552.523.128	209.337.005.823	-	135.316.119.380	135.316.119.380	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	62.000.602.075	62.000.602.075	215.470.483.024	200.237.005.823	-	77.234.079.276	77.234.079.276	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	-	-	58.082.040.104	-	-	58.082.040.104	58.082.040.104	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	9.100.000.000	9.100.000.000	-	9.100.000.000	-	-	-	
b. Vay dài hạn đến hạn trả	356.839.148.099	356.839.148.099	533.328.735.638	401.890.748.102	51.600.000	488.328.735.635	488.328.735.635	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	263.078.678.000	263.078.678.000	261.250.204.000	263.078.678.000	-	261.250.204.000	261.250.204.000	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	19.800.000.000	-	-	19.800.000.000	19.800.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	83.540.070.099	83.540.070.099	252.278.531.638	128.540.070.102	-	207.278.531.635	207.278.531.635	
Công ty Pantos Holding Incorporation	10.220.400.000	10.220.400.000	-	10.272.000.000	51.600.000	-	-	
c. Nợ thuê tài chính đến hạn trả	104.381.708.473	104.381.708.473	84.756.643.871	105.383.158.783	3.644.901.252	87.400.094.813	87.400.094.813	
Công ty Cai International, INC	42.878.312.278	42.878.312.278	33.272.761.887	43.424.127.665	913.464.918	33.640.411.418	33.640.411.418	
Công ty Seacube Containers	14.632.674.435	14.632.674.435	18.557.945.420	24.669.503.868	907.538.135	9.428.654.122	9.428.654.122	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	25.066.265.591	25.066.265.591	22.258.620.384	22.321.835.228	1.163.436.665	26.166.487.412	26.166.487.412	
Công ty Seaco Global Limited	21.804.456.169	21.804.456.169	10.667.316.180	14.967.692.022	660.461.534	18.164.541.861	18.164.541.861	
	532.321.458.647	532.321.458.647	891.637.902.637	716.610.912.708	3.696.501.252	711.044.949.828	711.044.949.828	

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 4 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, bao gồm chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2025/HĐCVHM/VCB-HAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2025 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định với thời hạn tối đa là 06 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là đến hết ngày 05 tháng 11 năm 2025. Tài sản đảm bảo bao gồm tàu chở container, một số máy móc thiết bị và quyền quản lý, khai thác Dự án cảng Hải An của Công ty và một Công ty con.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm			Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	VND		Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	Trả gốc vay	Tăng/giảm khác	VND		
	Số có khả năng trả nợ	Vay mới/phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong năm	Giá trị				Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay dài hạn	1.539.328.133.724	1.539.328.133.724	520.000.000.000	-	410.737.388.102	-	-	1.648.590.745.622	1.648.590.745.622
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	1.060.353.310.180	1.060.353.310.180	-	-	271.976.918.000	-	-	788.376.392.180	788.376.392.180
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	-	-	220.000.000.000	-	-	-	-	220.000.000.000	220.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (i)	468.754.423.544	468.754.423.544	300.000.000.000	-	128.540.070.102	-	-	640.214.353.442	640.214.353.442
Công ty Pantos Holding Incorporation	10.220.400.000	10.220.400.000	-	-	10.220.400.000	-	-	-	-
b. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn (ii)	491.520.030.302	491.520.030.302	1.655.151.636	199.767.920.121	-	-	-	293.407.261.817	293.407.261.817
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	80.000.000.000	80.000.000.000	-	32.000.000.000	-	-	-	48.000.000.000	48.000.000.000
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	113.000.000.000	113.000.000.000	-	46.000.000.000	-	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	167.000.000.000	167.000.000.000	-	68.000.000.000	-	-	-	99.000.000.000	99.000.000.000
Vietnam Growth Investment Fund L.P	140.000.000.000	140.000.000.000	-	57.000.000.000	-	-	-	83.000.000.000	83.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(8.479.969.698)	(8.479.969.698)	1.655.151.636	(3.232.079.879)	-	-	-	(3.592.738.183)	(3.592.738.183)
c. Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	228.309.543.835	228.309.543.835	-	-	105.383.158.783	(3.127.648.263)	3.088.681.863	122.887.418.652	122.887.418.652
Công ty Cai International, INC	80.810.432.593	80.810.432.593	-	-	43.424.127.665	(1.162.808.890)	1.477.338.344	37.700.834.382	37.700.834.382
Công ty Seacube Containers	59.666.006.929	59.666.006.929	-	-	24.669.503.868	(99.171.224)	(599.444.289)	34.297.887.548	34.297.887.548
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C	54.002.254.917	54.002.254.917	-	-	22.321.835.228	(373.822.912)	49.749.445	31.356.346.222	31.356.346.222
Công ty Seaco Global Limited	33.830.849.396	33.830.849.396	-	-	14.967.692.022	(1.491.845.237)	2.161.038.363	19.532.350.500	19.532.350.500
	2.259.157.707.861	2.259.157.707.861	521.655.151.636	199.767.920.121	516.120.546.885	(2.645.148.263)	3.088.681.863	2.064.885.426.091	2.064.885.426.091
Trong đó:									
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	461.220.856.572							575.728.830.448	
- Số phải trả sau 12 tháng	1.797.936.851.289							1.489.156.595.643	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	709.304.522.000	961.007.440.000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 60 tháng và 96 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi từng giấy nợ	theo Mua các tàu biển Hải An West, Hải An Dell, Hải An Rose, Hải An Alfa và Hải An Gama	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu biển Hải An West, dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa) và Dự án tàu container TORO (Hải An Gama).
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	79.071.870.180	99.345.870.180	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 60 tháng và 120 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi từng giấy nợ	theo Đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos - Hải An và tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án của công ty TNHH Pan Hải An (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	640.214.353.442	468.754.423.544	Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 48 tháng và 60 tháng kể từ ngày giải ngân.	Thả nổi từng giấy nợ	theo Mua các tàu biển Hải An Opus, Hải An Zeta	Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm: tàu Hải An Opus, tàu Hải An Zeta, tàu Hải An Mind.
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	220.000.000.000	-	Thời gian ân hạn vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.	Thả nổi từng giấy nợ	theo Mua tàu biển Hải An Iris	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm tàu Hải An Iris
Tổng cộng	1.648.590.745.622	1.529.107.733.724				

Chi tiết các hợp đồng vay của các ngân hàng như sau:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09 tháng 4 năm 2021	Mua tàu biển Hải An West, số tiền 85.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An West
Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25 tháng 03 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An Dell), số tiền 341.950.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Dell
Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08 tháng 11 năm 2022	Đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Rose
Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12 tháng 12 năm 2023	Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND	96 tháng	Tàu Hải An Alfa
Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA ngày 06 tháng 11 năm 2024	Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số tiền 312.500.000.000 VND	60 tháng	tàu Hải An Gama
Hợp đồng 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12 tháng 9 năm 2018	Đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng	120 tháng	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)
Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB -PANHAIAN ngày 14 tháng 7 năm 2021	Tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND	60 tháng	Tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải)

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng số 1603LAV250115712 ngày 03 tháng 10 năm 2025	Mua tàu biển Hải An Iris, số tiền 220.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Iris

Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng VHN352782CM ngày 08 tháng 7 năm 2024	Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), số tiền 414.300.000.000 VND	48 tháng	Tàu Hải An Opus, tàu Hải An Mind
Hợp đồng VHN597474CM ngày 18 tháng 2 năm 2025	Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648, số tiền 300.000.000.000 VND	60 tháng	Tàu Hải An Zeta

(ii) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá trị (VNĐ)</u>	<u>Lãi suất (%/năm)</u>	<u>Kỳ hạn (năm)</u>	<u>Giá trị (VNĐ)</u>	<u>Lãi suất (%/năm)</u>	<u>Kỳ hạn (năm)</u>
<i>Japan South East Asia Finance Fund III L.P</i>	99.000.000.000	6,0	5 năm	167.000.000.000	6,0	5 năm
<i>Vietnam Growth Investment Fund L.P</i>	83.000.000.000	6,0	5 năm	140.000.000.000	6,0	5 năm
<i>Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P</i>	67.000.000.000	6,0	5 năm	113.000.000.000	6,0	5 năm
<i>Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI</i>	48.000.000.000	6,0	5 năm	80.000.000.000	6,0	5 năm
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.592.738.183)			(8.479.969.698)		
	293.407.261.817			491.520.030.302		

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Cụ thể:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm

- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04 tháng 7 năm 2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được Công ty đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04 tháng 8 năm 2021 giữa Công ty và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (nay là tàu Haian Beta) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngay sau khi tàu HCY-266 (nay là tàu Haian Beta) đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0203-2025/NQ-HDQT ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi : 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng trái phiếu đã đăng ký thực hiện chuyển đổi thành cổ phiếu : 203 trái phiếu
- Giá trị trái phiếu được chuyển đổi : 199.557.132.303 VND
- Tỷ lệ chuyển đổi : 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

(iii) Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

<u>Hợp đồng</u>	<u>Tài sản thuê</u>	<u>Giá thuê</u>
HCT-002 ngày 01/11/2019	300 container 40HC	1,99 USD/cont/ngày
HCT-003 ngày 14/04/2021	300 container 40HC	4,19 USD/cont/ngày
HCT-004 ngày 18/01/2022	200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube	2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày
Công ty CAI International, Inc		
HAIN-550 ngày 12/05/2021	300 container 20DC và 200 container 40HC	2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày
Công ty Seaco Global Limited		
182972 ngày 01/01/2021	300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC	2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày
Công ty Seacube Containers LLC		
Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021	300 container 20DC và 300 container 40HC	1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C		
HĐMTTTC/SAOAD.C-HACT ngày 01/04/2022	400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2)	4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont. Công ty đánh giá khả năng thực hiện quyền mua lại là chắc chắn tại cuối thời điểm hợp đồng thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	575.728.830.448	461.220.856.572
Trong năm thứ hai	758.962.642.985	541.354.811.003
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	687.929.352.658	1.172.052.840.286
Sau năm năm	42.264.600.000	84.529.200.000
	2.064.885.426.091	2.259.157.707.861
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	575.728.830.448	461.220.856.572
Số phải trả sau 12 tháng	1.489.156.595.643	1.797.936.851.289

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	77.835.593.255	36.928.258.603	(7.114.573.148)	107.649.278.710
Quỹ Hội đồng quản trị	37.279.044.434	19.550.000.000	(2.665.680.000)	54.163.364.434
	115.114.637.689	56.478.258.603	(9.780.253.148)	161.812.643.144

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.055.168.810.000	191.640.648.159	663.573.756.537	750.545.194.154	509.817.392.833	3.170.745.801.683
Mua công ty con trong năm	-	-	-	-	43.479.759.584	43.479.759.584
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	650.499.312.067	149.726.899.397	800.226.211.464
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	158.262.100.000	-	-	(158.262.100.000)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	1.241.637.200	(1.241.637.200)	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(6.159.845.000)	(6.159.845.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	155.058.200.000	(155.058.200.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(35.742.218.600)	(856.781.400)	(36.599.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.213.430.910.000	191.640.648.159	818.631.956.537	1.053.223.624.821	694.765.788.214	3.971.692.927.731



	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.213.430.910.000	191.640.648.159	818.631.956.537	-	1.053.223.624.821	769.081.501.522	4.046.008.641.039
Tăng vốn từ chuyển đổi trái phiếu (i)	85.513.270.000	114.043.862.303	-	-	-	-	199.557.132.303
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.206.512.800.982	194.382.355.865	1.400.895.156.847
Nhận chuyển nhượng vốn góp tại công ty con từ cổ đông không kiểm soát	-	-	5.496.308.103	-	13.284.152.068	(41.280.460.171)	(22.500.000.000)
Tăng vốn từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế (ii) (iii)	389.667.940.000	-	(130.264.570.862)	404.250.000.000	(663.653.369.138)	-	-
Chia cổ tức, phân phối lợi nhuận trong năm (iii)	-	-	-	-	(129.894.418.000)	(26.989.675.000)	(156.884.093.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (iv)	-	-	97.639.301.406	-	(97.639.301.406)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng quản trị (iv)	-	-	-	-	(53.738.967.202)	(2.739.291.401)	(56.478.258.603)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(8.824.901.968)	(6.970.920.108)	(15.795.822.076)
Số dư cuối năm nay	1.688.612.120.000	305.684.510.462	791.502.995.184	404.250.000.000	1.319.269.620.157	885.483.510.707	5.394.802.756.510

- (i) Theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 3 năm 2025, Công ty đã tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu với giá chuyển đổi 23.739 VND/cổ phiếu. Công ty hoàn thành việc chuyển đổi cổ phiếu vào ngày 20 tháng 3 năm 2025.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 02/BB-HĐTV, Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – công ty con của Công ty đã thống nhất sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn điều lệ cho các cổ đông hiện hữu với tổng số vốn được tăng thêm 700 tỷ VND, trong đó, số vốn tăng thêm tương ứng sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Vận tải Container Hải An là 404 tỷ VND. Các phương án tăng vốn này đã được hoàn thành trong năm.
- (iii) Trong năm Nhóm công ty đã hoàn thành việc phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông/thành viên góp vốn không kiểm soát với số tiền lần lượt là 129.894.418.000 VND và 26.989.675.000 VND theo các Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025, Nghị quyết Hội đồng thành viên và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị tương ứng. Đồng thời Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu với số tiền 389.683.250.000 VND. Nhóm Công ty đã hoàn thành các phương án chi trả cổ tức này trong năm.
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và Nghị Quyết Hội đồng thành viên của một số công ty con, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Hội đồng thành viên của một số công ty con đã thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác tàu, khai thác cảng và một số hoạt động khác (bao gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...). Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là liên quan đến hoạt động khai thác tàu, khai thác cảng và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

29.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Hoạt động khai	Hoạt động khai	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	thác tàu	thác cảng		VND
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	4.165.185.571.728	336.368.474.499	589.523.320.527	5.091.077.366.754
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.165.185.571.728	336.368.474.499	589.523.320.527	5.091.077.366.754
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.353.407.374.216	270.641.857.434	502.306.723.590	3.126.355.955.240
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.811.778.197.512	65.726.617.065	87.216.596.937	1.964.721.411.514
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(147.242.539.101)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.817.478.872.413
Doanh thu hoạt động tài chính				51.903.209.011
Chi phí tài chính				(147.423.062.381)
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh				26.204.740.541
Thu nhập khác				8.052.656.022
Chi phí khác				(32.679.926.741)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(322.641.332.018)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.400.895.156.847
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.001.161.018.928	6.456.183.202	3.218.423.756	1.010.835.625.886
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	667.072.410.994	32.048.179.174	41.587.586.032	740.708.176.200

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Năm trước	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND		VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.192.001.367.727	262.419.743.046	537.673.846.390	3.992.094.957.163
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.192.001.367.727	262.419.743.046	537.673.846.390	3.992.094.957.163
Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.226.583.197.540	173.160.618.611	325.645.496.978	2.725.389.313.129
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	965.418.170.187	89.259.124.435	212.028.349.412	1.266.705.644.034
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(210.539.354.371)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.056.166.289.663
Doanh thu hoạt động tài chính				24.555.047.728
Chi phí tài chính				(118.622.192.215)
Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh				18.337.092.110
Thu nhập khác				7.630.036.114
Chi phí khác				(10.777.253.014)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(177.062.808.922)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				800.226.211.464
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.151.785.348.457	30.984.072.152	13.788.504.964	2.196.557.925.573
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	500.567.753.481	29.319.097.765	33.927.800.165	563.814.651.411

29.2 Bảng cân đối kế toán

	Hoạt động khai thác tàu	Hoạt động khai thác cảng	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối Năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	6.781.128.975.540	350.327.733.405	776.240.879.502	7.907.697.588.447
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				805.917.379.411
Tổng tài sản				8.713.614.967.858
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.639.067.859.699	247.564.509.048	200.679.704.764	3.087.312.073.511
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				231.500.137.837
Tổng nợ phải trả				3.318.812.211.348
Số đầu Năm (trình bày lại)				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.226.860.853.609	454.829.043.802	843.677.821.057	6.525.367.718.468
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				838.472.563.833
Tổng tài sản				7.363.840.282.301
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	2.766.425.035.948	143.068.795.397	230.141.425.279	3.139.635.256.624
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				178.196.384.638
Tổng nợ phải trả				3.317.831.641.262

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

30. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động khai thác tàu	4.165.185.571.728	3.192.001.367.727
Doanh thu hoạt động khai thác cảng	336.368.474.499	262.419.743.046
Doanh thu hoạt động khác	589.523.320.527	537.673.846.390
	5.091.077.366.754	3.992.094.957.163
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	223.511.711.774	122.945.984.529

31. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động khai thác tàu	2.353.407.374.216	2.226.583.197.540
Giá vốn hoạt động khai thác cảng	270.641.857.434	173.160.618.611
Giá vốn hoạt động khác	502.306.723.590	325.645.496.978
	3.126.355.955.240	2.725.389.313.129

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	924.796.933.951	975.260.071.763
Chi phí nhân công	537.872.367.073	359.999.081.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định, tài sản thuê tài chính	588.365.740.770	457.172.304.973
Chi phí mua ngoài	983.190.098.829	843.865.818.437
Chi phí bằng tiền khác	239.373.353.718	299.631.391.199
	3.273.598.494.341	2.935.928.667.500

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.553.760.000	6.337.772.498
Lãi tiền gửi	16.997.082.157	6.877.343.153
Lãi tiền cho vay	2.969.919.027	3.769.617.724
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.382.447.827	7.570.314.353
	51.903.209.011	24.555.047.728
Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	10.242.036.713	2.953.760.000

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	131.358.274.612	101.192.550.766
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.444.363.818	1.373.319.648
Lỗi chênh lệch tỷ giá	14.620.423.951	16.056.321.801
	147.423.062.381	118.622.192.215

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	106.881.774.961	101.267.919.980
Chi phí vật liệu văn phòng	4.158.352.718	4.751.424.303
Chi phí khấu hao tài sản (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	4.030.710.738 (2.814.308.868)	9.688.811.424 38.252.945.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.939.765.540	12.392.857.261
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.046.244.012	44.185.395.875
	147.242.539.101	210.539.354.371

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	322.641.332.018	177.062.808.922
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	322.641.332.018	177.062.808.922

Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	322.641.332.018	177.062.808.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh	78.682.595.903	41.446.548.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp bên kiểm soát hợp tác kinh doanh nộp hộ	(54.837.309.568)	(43.798.810.409)
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	346.486.618.353	174.710.547.393

Hoạt động khai thác cảng của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Đối với thu nhập phát sinh từ Hoạt động khai thác cảng của Công ty, Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023) và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008. Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp và kể từ năm 2024, Công ty nộp thuế

thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó, năm 2025 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Hoạt động của Công ty TNHH Pan Hải An – Công ty con của Công ty

Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033). Năm 2025 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại) (ii)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	1.206.512.800.982	650.499.312.067
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND) (i)	(65.851.915.859)	(45.617.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.140.660.885.123	604.882.312.067
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	167.010.377	160.311.416
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	6.830	3.773

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2025 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2024.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2025 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu" theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	650.499.312.067	-	650.499.312.067
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND)	(45.617.000.000)	-	(45.617.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	604.882.312.067	-	604.882.312.067
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	121.343.091	38.966.794	160.309.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.985	(1.212)	3.773

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân được trình bày trong năm như sau:

	Năm nay cổ phiếu	Năm trước cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	121.343.091	105.516.881
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu trong năm 2025	6.700.492	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024	38.966.794	38.966.794
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023	-	15.826.210
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	167.010.377	160.309.885

38. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	1.206.512.800.982	650.499.312.067
Điều chỉnh ảnh hưởng chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	19.000.027.737	29.273.529.680
Ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại	(3.800.005.547)	(5.854.705.936)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND)	(65.851.915.859)	(45.617.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.155.860.907.313	628.301.135.811
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	121.343.091	105.516.881
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	6.700.492	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024	38.966.794	38.966.794
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2023	-	15.826.210
Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi (i)	10.879.121	18.315.018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	177.889.498	178.624.903
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	6.498	3.517

(i) Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi được tính theo giá chuyển đổi trái phiếu với giá 27.300 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0612-2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	Cùng thành viên chủ chốt (đến ngày 20 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 14 tháng 4 năm 2025)
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng xanh	Cùng thành viên chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	223.511.711.774	122.945.984.529
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	128.984.275.059	88.530.508.603
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	30.592.973.100	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	32.886.820.985	26.282.654.931
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	20.182.121.986	125.085.927
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	10.864.300.644	8.007.735.068
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng xanh	1.220.000	-
Chi phí cung cấp dịch vụ	98.500.317.063	80.740.302.629
Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh	55.906.573.265	38.743.256.021
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	34.638.610.977	36.198.217.191
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	7.912.489.561	5.743.443.417
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	42.643.260	55.386.000
Chi phí quản lý	4.653.224.289	3.655.448.323
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	4.653.224.289	3.655.448.323
Chia lợi nhuận BCC	115.224.338.778	61.241.066.921
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	62.540.254.375	30.974.503.963
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	35.091.385.732	21.050.709.440
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	13.817.472.212	8.357.231.716
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	3.775.226.459	858.621.802
Lợi nhuận BCC chuyển về được nhận	25.111.288.674	73.753.836.670
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	25.111.288.674	73.753.836.670
Lợi nhuận chuyển về được nhận	7.553.760.000	2.953.760.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	6.000.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	1.553.760.000	1.553.760.000

	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay	2.688.276.713	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức	2.688.276.713	-
Góp vốn	400.000.000.000	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	400.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	35.635.372.675	30.890.246.453
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	24.491.254.257	20.540.265.877
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng	5.109.125.610	5.582.920.100
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	3.716.030.588	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	1.741.330.220	1.811.015.156
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	577.632.000	2.956.045.320
Phải thu về cho vay ngắn hạn	65.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	65.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	137.784.087.908	77.537.158.866
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	136.900.054.286	77.338.217.071
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	810.972.603	-
Các khoản chi hộ khác	73.061.019	198.941.795
Phải thu dài hạn khác	83.333.250.000	112.820.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	83.333.250.000	112.820.400.000
Phải trả người bán ngắn hạn	19.634.851.932	14.730.843.929
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	11.286.771.887	7.530.514.596
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức	7.734.806.276	6.711.188.590
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	359.462.009	489.140.743
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	253.811.760	-
Phải trả ngắn hạn khác	12.012.278.814	54.571.730.610
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	6.169.028.049	24.623.789.454
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	5.303.250.765	21.050.709.440
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	-	8.357.231.716
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	540.000.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	313.823.182.856	259.798.260.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	153.801.862.864	129.273.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	97.878.587.780	82.200.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An	42.142.732.212	28.325.260.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên	20.000.000.000	20.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

Đơn vị: VND

Năm nay					
Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.575.352.000	1.130.900.000	120.000.000	3.826.252.000
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.719.411.760	875.900.000	120.000.000	2.715.311.760
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.236.680.000	617.158.485	120.000.000	1.973.838.485
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1.138.527.840	536.100.000	-	1.674.627.840
Bà Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng	879.196.800	452.500.000	-	1.331.696.800
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	120.000.000	120.000.000	240.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	80.000.000	120.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	72.000.000	95.500.000	60.000.000	227.500.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban Kiểm soát	-	60.000.000	60.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	40.000.000	60.000.000	100.000.000
Cộng		7.621.168.400	4.248.058.485	1.020.000.000	12.889.226.885

Năm trước					
Tên	Chức vụ	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Tổng
Ông Vũ Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.810.269.966	1.628.224.000	120.000.000	3.558.493.966
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.405.640.691	1.417.710.900	120.000.000	2.943.351.591
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Phó Tổng Giám đốc	970.293.600	1.030.749.844	120.000.000	2.121.043.444
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	90.000.000	120.000.000	210.000.000
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	50.000.000	120.000.000	170.000.000
Ông Nguyễn Văn Trúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	50.000.000	120.000.000	170.000.000
Ông Lê Anh Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ 26/04/2024)	-	-	20.000.000	20.000.000
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến 26/04/2024)	-	50.000.000	100.000.000	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	176.089.000	60.000.000	296.089.000
Bà Trần Thị Thơm	Thành viên Ban kiểm soát	-	37.000.000	60.000.000	97.000.000
Ông Bùi Việt Phương	Thành viên Ban kiểm soát (đến 26/04/2024)	-	18.000.000	50.000.000	68.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát (từ 26/04/2024)	-	-	10.000.000	10.000.000
Ông Vũ Doãn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	947.715.935	742.257.000	-	1.689.972.935
Bà Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng	732.418.411	698.357.923	-	1.430.776.334
Cộng		5.926.338.603	5.988.388.667	1.020.000.000	12.934.727.270

40. CAM KẾT VỐN

Mua tàu

Công ty và các công ty con có các cam kết vốn trong tương lai để mua các tàu mới nhằm hình thành tài sản cố định. Số tiền tương ứng với các cấu phần đã ký hợp đồng mua bán nhưng chưa triển khai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 4.019 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND).

Đầu tư dự án

Nhóm Công ty cam kết vốn trong tương lai để thực hiện Dự án Bãi Container và Dịch vụ Cảng theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5250581371 điều chỉnh lần thứ 2 ngày 16 tháng 11 năm 2022. Số tiền tương ứng với các cấu phần đăng ký đầu tư nhưng chưa triển khai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 155 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 155 tỷ VND).

41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0201-2026/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2026 thông qua việc góp thêm 140.000.000.000 VND để tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Hải An Greenshipping Lines.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Vũ Thị Thu Hằng
Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 02 năm 2026

